

Số: 886 /QĐ-ĐHSP

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Phụ lục tính quy đổi giờ nghiên cứu khoa học
tại Trường Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Căn cứ Nghị định số 32/CP ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐĐH ngày 12/7/2021 của Hội đồng Đại học Đà Nẵng về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động Đại học Đà Nẵng và Nghị quyết số 13/NQ-HĐĐH ngày 07/9/2021 của Hội đồng Đại học Đà Nẵng về việc bổ sung, sửa đổi một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐT ngày 08/6/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 4766/QĐ-ĐHĐN ngày 28/12/2020 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng về việc ban hành Quy định quản lý hoạt động khoa học công nghệ tại Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 3237/QĐ-ĐHĐN ngày 31/7/2023 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng về việc ban hành Phụ lục thay thế Phụ lục tính quy đổi giờ nghiên cứu khoa học đã được ban hành kèm theo Quyết định số 4766/QĐ-ĐHĐN ngày 28/12/2020 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Phụ lục tính quy đổi giờ nghiên cứu khoa học tại Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng. Phụ lục này áp dụng cho các tổ chức, đơn vị và cá nhân tham gia thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học của Trường Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng từ năm học 2023-2024.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- BGH (để biết);
- Lưu: VT, KH&HTQT.

HIỆU TRƯỞNG



PGS. TS. Võ Văn Minh



PHỤ LỤC

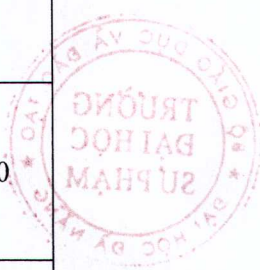
Tính quy đổi giờ nghiên cứu khoa học tại Trường Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng
(Kèm theo Quyết định số 886/QĐ-DHSP ngày 04 tháng 5 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng)

Bảng 1. Quy đổi số giờ nghiên cứu khoa học (NCKH) đối với kết quả NCKH

Mục	Loại kết quả NCKH	Số điểm quy đổi	Số giờ NCKH quy đổi	Minh chứng kết quả NCKH	
1.	Bài báo được đăng tại Tạp chí, Kí yếu Hội thảo thuộc danh mục SCIE, SSCI, AHCI	1.1. Q1	3,0	1800 x a	- Minh chứng thể hiện tạp chí thuộc SCIE, SSCI, AHCI của WoS hoặc Scopus, ESCI và phân loại Q1 đến Q4 của Scimago; - Bài báo đã đăng.
		1.2. Q2	2,75	1650 x a	
		1.3. Q3	2,5	1500 x a	
		1.4. Q4	2,25	1350 x a	
		1.5. Chưa có Q	2,0	1200 x a	
2.	Bài báo được đăng tại Tạp chí, Kí yếu Hội thảo thuộc danh mục Scopus, ESCI	2.1. Q1	2,5	1500 x a	
		2.2. Q2	2,25	1350 x a	
		2.3. Q3	2,0	1200 x a	
		2.4. Q4	1,75	1050 x a	
		2.5. Chưa có Q	1,5	900 x a	
3.	Tham luận, báo cáo, bài báo được trình bày tại các sự kiện, diễn đàn, ấn phẩm xuất bản	3.1. Do các cơ quan của Trung ương Đảng, Quốc hội, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức hoặc quản lý	3,0	1800 x a	- Minh chứng thư mời và tham luận, báo cáo, bài báo; - Trang bìa, mục lục (nếu có).
		3.2. Do các cơ quan của Tỉnh ủy/Thành ủy, Hội đồng Nhân dân cấp tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức hoặc quản lý	1,5	900 x a	
4.	Bài báo khoa học được đăng tại Tạp chí khoa học và công nghệ	4.1. Tạp chí quốc tế khác và các tạp chí khoa học trong danh mục được tính điểm của Hội đồng Giáo sư nhà nước (HĐGSNN)	Lấy điểm cao nhất theo HĐGS ngành	600 × số điểm quy đổi	- Trang bìa/mục lục tạp chí và bài báo đã đăng; - Thông tin tạp chí, danh mục tính điểm của HĐGSNN (tô màu làm nổi tên tạp chí).
		4.2. Tạp chí khoa học khác có ISSN khác	0,25	150	
5.	Bài báo khoa học được đăng tại Kí yếu Hội thảo, Hội nghị	5.1. Hội thảo khoa học quốc tế, có phản biện, bài báo viết bằng tiếng Anh được đăng toàn văn trong kỷ yếu của hội thảo có mã số ISBN	1,0	600	- Trang bìa, mục lục kỉ yếu, toàn văn bài báo/tóm tắt.
		5.2. Hội thảo khoa học quốc tế, có phản biện, viết	0,75	450	



me

		bằng tiếng Việt, được đăng toàn văn trong kỷ yếu của hội thảo có mã số ISBN			
		5.3. Hội thảo khoa học quốc gia có phân biện, được đăng toàn văn trong kỷ yếu của hội thảo có mã số ISBN	0,5	300	
		5.4. Kì yếu Hội nghị, Hội thảo khác có mã số ISBN	0,25	150	
		5.5. Kì yếu, báo cáo tóm tắt Hội nghị, Hội thảo khác không có mã số ISBN	0,1	60	
6.	Sở hữu trí tuệ	6.1. Bằng độc quyền sáng chế được công nhận	3,0	1800	
		6.2. Bằng độc quyền giải pháp hữu ích được công nhận	2,0	1200	
		6.3. Hồ sơ đăng ký bằng sáng chế được chấp nhận hợp lệ	1,0	600	Văn bản chấp nhận hồ sơ hợp lệ từ cơ quan quản lý SHTT.
		6.4. Hồ sơ đăng ký giải pháp hữu ích được chấp nhận hợp lệ	0,75	450	
7.	Sáng kiến được công nhận	7.1. Cấp Bộ	0,5	300	Văn bản thể hiện hồ sơ hợp lệ từ cơ quan cấp Bộ.
		7.2. Cấp Trường	0,25	150	Chứng nhận sáng kiến cấp Trường
8.	Xuất bản sách, giáo trình, tài liệu bồi dưỡng	8.1. Sách chuyên khảo	3,0	1800	<ul style="list-style-type: none"> - Trang bìa, mục lục và trang thông tin pháp lý của sách/ toàn văn; - Quyết định công nhận sách chuyên khảo/ tài liệu tham khảo; - Quyết định công nhận giáo trình cấp Trường.
		8.2. Giáo trình	2,0	1200	
		8.3. Sách tham khảo, sách giáo khoa	1,5	900	
		8.4. Sách hướng dẫn, sách bài tập	1,0	600	
		8.5. Sách phục vụ đào tạo do một nhà xuất bản có uy tín thế giới nằm trong cơ sở dữ liệu của WoS/Scopus		Cộng thêm 25% số điểm quy đổi của sách	<ul style="list-style-type: none"> - Minh chứng NXB nằm trong cơ sở dữ liệu của WoS/Scopus; - Trang bìa, mục lục và trang thông tin pháp lý của sách/ toàn văn.
		8.6. Một chương sách xuất bản bằng tiếng nước ngoài của các nhà xuất bản uy tín thế giới nằm trong cơ sở dữ liệu của WoS/Scopus	1,0	600	
		8.7. Tài liệu bồi dưỡng	1,0	450	
9.	Tái bản sách, giáo trình	9.1. Sách chuyên khảo	b×3,0	b×1800	b là tỷ lệ % viết mới
		9.2. Giáo trình	b×2,0	b×1200	
		9.3. Sách tham khảo	b×1,5	b×900	

		9.4. Sách hướng dẫn, bài tập	b×1,0	b×600	- Trang bìa, mục lục và trang thông tin pháp lý của sách/ toàn văn;
		9.5. Một chương sách xuất bản bằng tiếng nước ngoài của các nhà xuất bản uy tín thế giới nằm trong cơ sở dữ liệu của WoS/Scopus)	b×1,0	b×600	- Bản sao quyết định và biên bản họp của Hội đồng thẩm định công nhận tỉ lệ viết mới.
10.	Đề tài, dự án hợp tác quốc tế về đào tạo và KHCN	10.1. Tham gia xây dựng đề xuất đề tài, dự án	0,25	150	Tính tại thời điểm viết đề xuất, có minh chứng bản đề xuất, danh mục tuyển chọn được phê duyệt
		10.2. Tham gia thực hiện và hoàn thành đề tài, dự án	1,0	600	- Xác nhận hoàn thành đề tài, dự án; - Minh chứng thể hiện mức độ đóng góp của cá nhân tham gia đề tài, dự án.
11.	Xây dựng thuyết minh nhiệm vụ, đề tài KHCN các cấp (chỉ tính cho chủ nhiệm đề tài)	11.1. Đề tài KHCN cấp Nhà nước, Nghị định thư, dự án sản xuất thử nghiệm cấp Nhà nước; chương trình KHCN cấp Bộ; đề tài do doanh nghiệp tài trợ	0,25	150	Quyết định giao nhiệm vụ, đề tài/ hợp đồng triển khai nhiệm vụ, đề tài
		11.2. Đề tài KHCN cấp Bộ, ĐHĐN, cấp Tỉnh, Thành phố	0,2	120	
		11.3. Đề tài KHCN cấp Trường	0,1	60	
12.	Hoàn thành nhiệm vụ, đề tài KHCN các cấp	12.1. Đề tài KHCN cấp Nhà nước, Nghị định thư, dự án sản xuất thử nghiệm cấp Nhà nước, chương trình KHCN cấp Bộ; đề tài do doanh nghiệp tài trợ	c×1,0	c×600	- Quyết định thành lập hội đồng nghiệm thu, biên bản nghiệm thu, hoặc giấy xác nhận hoàn thành đề tài.
		12.2. Đề tài KHCN cấp Bộ, ĐHĐN, cấp Tỉnh, Thành phố	c×0,75	c×450	c là kết quả xếp loại nghiệm thu đề tài: + Loại xuất sắc: c = 1,1 + Loại đạt, đúng hạn: c = 1,0 + Loại đạt, trễ hạn: c = 0,9
		12.3. Đề tài KHCN cấp Trường	c×0,5	c×300	
13.	Hướng dẫn sinh viên NCKH, đổi mới sáng tạo, tham gia các kì thi Olympic đạt giải,	13.1. Hội đồng đánh giá cấp khoa xếp loại Đạt	0,1	60	Quyết định giao hướng dẫn, minh chứng giải thưởng.
		13.2. Đạt giải cấp Khoa	0,15	90	
		13.3. Đạt giải cấp trường	0,2	120	
		13.4. Đạt giải cấp ĐHĐN, cấp Tỉnh, thành phố	0,3	180	
		13.4. Đạt giải cấp Bộ và tương đương	0,4	240	
	13.5. Đạt giải quốc tế	0,5	300		
14.	Chuyên giao công nghệ, chủ trì hoạt động đổi mới sáng tạo	14.1. Hợp đồng dưới 150 triệu đồng	0,2	120	- Hợp đồng chuyên giao công nghệ.
		14.2. Hợp đồng từ 150 -300 triệu đồng	0,3	180	- Biên bản thanh lý hợp đồng.

me

		14.4. Hợp đồng trên 300 triệu đồng	0,4	240		
15.	Công tác phản biện khoa học	15.1. Tạp chí, Kỉ yếu hội thảo thuộc danh mục SCIE, SSCI, AHCI	0,07	42	Thư mời phản biện của tạp chí; phiếu phản biện; Giấy xác nhận/email từ Ban biên tập của tạp chí.	
		15.2. Tạp chí, Kỉ yếu hội thảo thuộc danh mục Scopus, ESCI, ACI	0,06	36		
		15.3. Tạp chí trong danh mục hiện hành của hội đồng Giáo sư nhà nước	0,05	30		
		15.4. Kỉ yếu hội thảo quốc tế khác có mã số ISBN	0,03	18		
		15.5. Kỉ yếu hội thảo quốc gia có mã số ISBN	0,02	12		
		15.6. Sách chuyên khảo	0,1	60	Thư mời phản biện/quyết định thành lập hội đồng, phiếu phản biện.	
		15.7. Giáo trình, đề tài KHCN cấp Trường trở lên	0,08	48		
		15.8. Sách tham khảo, Giáo trình cấp Khoa	0,05	30		
		15.9. Phản biện luận án Tiến sĩ, mở các chương trình đào tạo	0,05	30		
16.	Giám khảo tại các cuộc thi khoa học và công nghệ các cấp	16.1. Cuộc thi cấp Nhà nước	0,1	60	Thư mời và minh chứng tham gia.	
		16.2. Cuộc thi cấp Bộ và tương đương	0,08	48		
		16.3. Cuộc thi cấp Tỉnh, Thành phố và tương đương	0,06	36		
17.	Tham vấn/góp ý chính sách, văn bản của Đảng, chính quyền	17.1. Cấp Trung ương	0,3	180	- Bản góp ý, tham vấn của đơn vị; - Xác nhận danh sách đóng góp ý kiến của Thủ trưởng đơn vị (nếu nhiều người tham gia thì chia theo tỷ lệ đóng góp, không xác định được tỷ lệ đóng góp thì chia đều).	
		17.2. Cấp Bộ, Thành phố	0,2	120		
		17.3. Cấp Đại học Đà Nẵng	0,1	60		
		17.4. Cấp Trường	0,05	30		
18.	Sinh hoạt chuyên môn, báo cáo khoa học tại Khoa	Báo cáo nhóm TRT, seminar, báo cáo khoa học tại Khoa	0,1	60	- Tờ trình đăng kí Seminar có xác nhận của Phòng KH&HTQT; - Nội dung báo cáo.	
19.	Công trình, tác phẩm văn học, nghệ thuật (Âm nhạc, Mĩ thuật, Múa, Earobic, ...) tham gia các cuộc thi và đạt giải thưởng hoặc được công nhận danh hiệu	19.1. Cấp Quốc tế	Giải Nhất	1,5	900	Giấy khen, Giấy chứng nhận, Quyết định công nhận.
			Giải Nhì	1,25	750	
			Giải Ba	1,0	600	
		19.2. Cấp Quốc gia	Giải Khuyến khích, công nhận danh hiệu	0,75	450	
			Giải Nhất	1,0	600	
			Giải Nhì	0,75	450	
		Giải Ba	0,5	300		

			Giải Khuyến khích, công nhận danh hiệu	0,25	150	
		19.3. Cấp Tỉnh, Thành phố	Giải Nhất	0,75	450	
			Giải Nhì	0,5	300	
			Giải Ba	0,25	150	
			Giải Khuyến khích, công nhận danh hiệu	0,2	120	
20.	Tác phẩm nghệ thuật tham gia triển lãm	20.1. Cấp Quốc tế		0,5	300	Thư mời hoặc giấy xác nhận về tham gia triển lãm.
		20.2. Cấp Quốc gia		0,25	150	
		20.3. Cấp Tỉnh, Thành phố		0,2	120	
21.	Tham gia chương trình biểu diễn nghệ thuật: sáng tác, dàn dựng, chỉ huy... cho 01 lần diễn đơn hoặc 02 lần diễn nhóm	21.1. Cấp Quốc tế		0,5	300	Thư mời hoặc Hợp đồng thực hiện chương trình.
		21.2. Cấp Quốc gia		0,25	150	
		21.3. Cấp Tỉnh, Thành phố		0,2	120	

Quy định cụ thể của Bảng 1:

1.1) Số giờ quy đổi ở các mục 1,2,3 (cột đầu tiên của Bảng 1) được tính cụ thể như sau:

- Đối với công trình khoa học có tất cả các tác giả liên hệ (ứng với mục 1, 2) hoặc tất cả các tác giả (ứng với mục 3, 4) thể hiện cơ quan công tác chỉ có các trường đại học thành viên, đơn vị thuộc/trực thuộc ĐHQĐ, hệ số **a** được tính bằng 2.
- Đối với công trình khoa học có tác giả liên hệ (ứng với mục 1, 2) thể hiện các cơ quan công tác gồm trường đại học thành viên, đơn vị thuộc/trực thuộc ĐHQĐ và đơn vị ngoài ĐHQĐ, hệ số **a** được tính bằng 1.5.
- Đối với các trường hợp khác, hệ số **a** được tính bằng 1.

1.2) Nếu một bài báo khoa học có nhiều tác giả tham gia thì nhóm *các tác giả chính* (bao gồm các tác giả đầu và các tác giả liên hệ nếu có xác định tác giả liên hệ) được nhận 1/3 tổng số giờ quy đổi NCKH tương ứng của công trình khoa học nêu trên, trong đó số giờ NCKH quy đổi của *mỗi tác giả chính là bằng nhau*. Phần 2/3 số giờ quy đổi còn lại của công trình khoa học được chia đều cho tất cả các tác giả (bao gồm cả các tác giả chính và các đồng tác giả).


Cụ thể, cách tính giờ quy đổi nêu trên của mỗi nhóm tác giả được mô tả bằng công thức tính như sau:

$$+ \text{Giờ quy đổi NCKH của mỗi tác giả chính} = \frac{B}{3n} + \frac{2B}{3p}$$

$$+ \text{Giờ quy đổi của mỗi đồng tác giả} = \frac{2B}{3p}$$

Trong đó, *B* là tổng số giờ NCKH quy đổi của 1 công trình khoa học, *n* là tổng số lượng tác giả chính, *p* là tổng số tác giả (gồm tác giả đầu, tác giả liên hệ và đồng tác giả) của công trình khoa học.

1.3) Đối với sản phẩm khoa học khác (giáo trình, đề tài, sáng kiến, ...), nếu có nhiều tác giả tham gia thực hiện thì giờ quy đổi NCKH của các tác giả được tính theo tỉ lệ % đóng góp cho sản phẩm dựa vào bảng xác nhận tỉ lệ thực hiện của các tác giả, có xác nhận của thủ trưởng đơn vị.

1.4) Trong một kết quả NCKH, chỉ có các tác giả thể hiện cơ quan công tác là Trường Đại học Sư phạm, đơn vị thuộc/ trực thuộc ĐHQĐ mới được tính giờ quy đổi NCKH (bài báo 

tiếng Anh phải có tên tiếng Anh của đơn vị được viết đúng theo quy định trong Quyết định số 639/QĐ-ĐHĐN ngày 3/2/2021 của Giám đốc ĐHQĐ về việc quy định tên giao dịch tiếng Anh của Đại học Đà Nẵng, các trường đại học thành viên, các đơn vị thuộc và trực thuộc, các chức danh lãnh đạo trong Đại học Đà Nẵng). Đối với tác giả thể hiện cơ quan công tác thuộc đơn vị trong ĐHQĐ và đơn vị ngoài ĐHQĐ, số giờ NCKH quy đổi của tác giả này (sau khi được tính theo các quy định nêu trên) sẽ được chia hai.

- 1.5) Đối với cán bộ là nữ, số giờ NCKH quy đổi của các nội dung trong Bảng 1 được nhân thêm với hệ số 1.2.

Bảng 2. Quy định về giờ NCKH của viên chức

Nhóm	Chức danh	Định mức số giờ NCKH	Yêu cầu cụ thể
	(a)	(b)	(c)
1.	Giảng viên có trình độ Thạc sĩ	600	Có ít nhất 01 công bố khoa học trong giai đoạn 03 năm học liền kề (năm học đang xét và 02 năm học liền kề trước đó)
2.	Giảng viên có trình độ Tiến sĩ	600	Có ít nhất 01 kết quả NCKH thuộc 01 trong 03 mục đầu tiên của Bảng 1 (Mục 1, 2, 3) trong giai đoạn 03 năm học liền kề (năm học đang xét và 02 năm học liền kề trước đó) hoặc có tác phẩm/công trình đạt giải thưởng quốc gia trở lên đối với lĩnh vực nghệ thuật
3.	Giảng viên cao cấp (GS/PGS)		

- 2.1) Yêu cầu cụ thể về giờ NCKH của giảng viên trong giai đoạn 03 năm học liền kề (năm học đang xét và hai năm học liền kề trước đó) được bắt đầu áp dụng từ năm học 2025-2026 trở về sau (cụ thể là năm học 2025-2026 và 02 năm học liền kề trước đó sẽ là năm học 2023-2024, 2024-2025).
- 2.2) Đối với viên chức (VC) thuộc Nhóm 2, 3 nếu không đáp ứng yêu cầu cụ thể trong cột (c) của Bảng 2, phải có ít nhất 01 một trong các sản phẩm thay thế sau:
- Sách chuyên khảo, giáo trình, sách tham khảo được xuất bản có mã số ISBN;
 - Hồ sơ đăng ký bằng sáng chế/ giải pháp hữu ích được chấp nhận hợp lệ;
- Số lượng VC được áp dụng quy định thay thế của mỗi nhóm trong Bảng 2 không vượt quá 1/3 tổng số lượng VC thuộc nhóm đó của mỗi đơn vị.
- 2.3) Xếp loại thi đua của VC không hoàn thành định mức số giờ NCKH trong cột (b) hoặc không đáp ứng yêu cầu cụ thể trong cột (c) của Bảng 2 nêu trên sẽ thực hiện theo hướng dẫn thi đua của Nhà trường.
- 2.4) Đối với VC tham gia công tác một phần thời gian của năm học (phần còn lại đi học, công tác ở đơn vị ngoài ĐHQĐ hoặc nước ngoài theo Quyết định cử đi học hoặc cử đi công tác của cấp có thẩm quyền) hoặc đối với VC là nữ đang trong thời gian nghỉ thai sản theo chế độ Nhà nước, định mức số giờ NCKH sẽ được xác định theo thời gian VC công tác trong năm học. Cụ thể, định mức số giờ NCKH trong năm học bằng $600 \times \frac{n}{12}$ trong đó n là số tháng VC công tác thực tế trong năm học tại Trường.
- 2.5) Số giờ NCKH được tính quy đổi trong một năm học (với định mức liên quan tại cột b) chỉ tính từ các kết quả NCKH được công bố hoặc hoàn thành trong năm học đang xét.

Bảng 3. Định mức khối lượng giờ thực hiện NCKH đối với giảng viên giữ chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể

STT	Giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể	Tỷ lệ % định mức
1	Chủ tịch Hội đồng trường, Hiệu trưởng	15%
2	Phó Chủ tịch Hội đồng trường, Phó Hiệu trưởng	20%
3	Trưởng phòng, Thư ký Hội đồng trường và tương đương	25%
4	Phó Trưởng phòng và tương đương	30%
5	Trưởng khoa, Phó Trưởng khoa và tương đương	
a.	Đối với Khoa có 40 giảng viên trở lên hoặc có quy mô 800 người học trở lên	
	- Trưởng khoa	60%
	- Phó Trưởng khoa	70%
b.	Đối với Khoa có dưới 40 giảng viên hoặc có quy mô dưới 800 người học	
	- Trưởng khoa	70%
	- Phó Trưởng khoa	80%
6	Trưởng bộ môn	80%
7	Phó Trưởng bộ môn	85%
8	Bí thư Đảng ủy	15%
9	Phó bí thư Đảng ủy	30%
10	Bí thư chi bộ	85%
11	Trưởng ban thanh tra nhân dân, Chủ tịch hội cựu chiến binh	85%
12	Phó bí thư chi bộ	90%
13	Bí thư Đoàn	
	- Có từ 10.000 sinh viên chính quy trở lên	30%
	- Có từ 5.000 đến dưới 10.000 sinh viên chính quy	40%
	- Dưới 5.000 sinh viên chính quy	50%
14	Phó Bí thư Đoàn, Chủ tịch Hội Sinh viên	
	- Có từ 10.000 sinh viên chính quy trở lên	40%
	- Có từ 5.000 đến dưới 10.000 sinh viên chính quy	50%
	- Dưới 5.000 sinh viên chính quy	60%
15	Phó Chủ tịch Hội Sinh viên	
	- Có từ 10.000 sinh viên chính quy trở lên	50%
	- Có từ 5.000 đến dưới 10.000 sinh viên chính quy	60%
	- Dưới 5.000 sinh viên chính quy	70%
16	Bí thư Liên chi đoàn thuộc Đoàn có từ 1.000 sinh viên chính quy trở lên	60%
17	Chủ tịch, Phó Chủ tịch không chuyên trách	84%
18	Ủy viên Ban chấp hành, Chủ tịch công đoàn bộ phận không chuyên trách, trưởng ban nữ công	92%



me

Quy định cụ thể của Bảng 3:

- 3.1) Người được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý mà không giữ một trong các chức danh giảng viên thì không thực hiện định mức giờ chuẩn quy định trên.
- 3.2) Giảng viên nếu giữ nhiều chức vụ lãnh đạo, quản lý hoặc kiêm nhiệm nhiều chức vụ đảng, đoàn thể thì chỉ thực hiện một định mức giờ chuẩn thấp nhất trong số các chức vụ kiêm nhiệm. *M*

